



xī fú

西服

noun · suit; Western-style clothing

Example Sentences

Tā chuān le yī tào hēi sè xī fú qù miàn shì.
他 穿 了 一 套 黑 色 西 服 去 面 试。

He wore a black suit to the interview.

Zhè jiàn xī fú shì chún yáng máo de.
这 件 西 服 是 纯 羊 毛 的。

This suit is made of pure wool.

Trace each character, then write the word on your own.

西	西	西	西	西	西	西	西	西		
服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服